

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH  
THÀNH THÀNH CÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04.../2024/CBTT-TTCT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG**

- Mã chứng khoán: VNG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 1900 55 88 55 Fax:
- E-mail:

**2. Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công công bố thông tin về việc Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023 (theo file đính kèm)

**3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn <https://ttchospitality.vn>**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Trân trọng.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**PHAN THỊ HỒNG VÂN**

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

Điện thoại: 1900 558855

Website: [www.ttchospitality.vn](http://www.ttchospitality.vn)

Email: [info@ttctourist.vn](mailto:info@ttctourist.vn)

Mã số thuế: 3500753423

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2023

**Báo cáo gồm:**

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>512.004.662.717</b>	<b>458.860.518.872</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>60.061.042.835</b>	<b>17.851.129.504</b>
111	1. Tiền		50.061.042.835	10.851.129.504
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	7.000.000.000
120	<b>I. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>12.000.000.000</b>	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.000.000.000	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>438.058.895.127</b>	<b>439.407.923.588</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	27.509.560.827	42.980.965.275
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	61.800.461.972	91.342.635.049
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	156.202.500.000	112.357.500.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	193.708.881.179	195.201.478.632
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	05,06,08	(1.162.508.851)	(2.474.655.368)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>1.108.617.696</b>	<b>977.886.505</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.108.617.696	977.886.505
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>776.107.059</b>	<b>623.579.275</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	689.991.423	553.257.079
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	70.322.196	70.322.196
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	15.793.440	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.724.399.913.700</b>	<b>1.650.644.986.442</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>278.339.706.846</b>	<b>355.671.893.356</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	-	2.916.000.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	-	4.620.893.356
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	07	243.554.706.846	348.100.000.000
216	4. Phải thu dài hạn khác	08	34.785.000.000	35.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>128.529.834.852</b>	<b>125.847.154.608</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	99.525.258.589	98.044.739.456
222	- Nguyên giá		178.653.269.019	171.977.318.283
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(79.128.010.430)	(73.932.578.827)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	29.004.576.263	27.802.415.152
228	- Nguyên giá		43.313.735.812	40.916.735.812
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.309.159.549)	(13.114.320.660)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	10	<b>5.048.592.285</b>	<b>1.859.836.725</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.048.592.285	1.859.836.725
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>1.307.633.674.290</b>	<b>1.161.581.038.788</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.123.956.579.312	946.956.579.312
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		43.734.954.724	225.394.459.724
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		154.756.045.000	1.206.295.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(14.813.904.746)	(11.976.295.248)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.848.105.427</b>	<b>5.685.062.965</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.893.818.361	5.126.302.379
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	954.287.066	558.760.586
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.236.404.576.417</b>	<b>2.109.505.505.314</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1,021,439,765,177</b>	<b>913,778,868,176</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>337,565,917,518</b>	<b>301,623,751,017</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	24,843,953,342	33,938,054,954
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	44,842,974,571	64,431,468,871
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	17,491,241,059	11,250,811,376
314	4. Phải trả người lao động		4,362,199,061	296,517,958
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	24,591,759,188	9,346,812,778
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	15,148,275,378	263,702,053
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	27,627,603,392	27,231,548,001
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	178,544,487,218	154,596,056,588
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		113,424,309	268,778,438
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>683,873,847,659</b>	<b>612,155,117,159</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	-	80,764,309
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	60,352,404,716	60,852,404,716
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	623,521,442,943	551,221,948,134
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1,214,964,811,240</b>	<b>1,195,726,637,138</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>1,214,964,811,240</b>	<b>1,195,726,637,138</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		972,766,080,000	972,766,080,000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		972,766,080,000	972,766,080,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		106,459,866,414	106,459,866,414
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6,719,655,738	6,719,655,738
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		129,019,209,088	109,781,034,986
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		109,781,034,986	98,998,503,791
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		19,238,174,102	10,782,531,195
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2,236,404,576,417</b>	<b>2,109,505,505,314</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Lan Phương

Bùi Tấn Khải

Châu Thị Kim Phước

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Quý 4 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	84,559,901,025	104,136,635,885	351,954,415,056	353,669,171,370
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84,559,901,025	104,136,635,885	351,954,415,056	353,669,171,370
11	4. Giá vốn hàng bán	24	50,817,249,226	81,944,991,788	244,724,604,755	280,421,146,741
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33,742,651,799	22,191,644,097	107,229,810,301	73,248,024,629
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	15,887,002,425	13,983,335,640	86,728,252,102	81,429,723,412
22	7. Chi phí tài chính	26	28,263,307,072	22,837,998,155	116,575,399,804	86,222,707,130
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24,673,392,172	19,630,845,910	104,578,530,783	76,775,223,685
25	8. Chi phí bán hàng	27	1,186,764,417	3,553,696,189	9,693,115,804	16,036,078,628
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	8,329,860,487	1,704,634,645	44,559,225,977	38,152,839,569
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11,849,722,248	8,078,650,748	23,130,320,818	14,266,122,714
31	11. Thu nhập khác	29	837,637,546	391,408,818	1,457,404,977	991,638,012
32	12. Chi phí khác	30	10,327,419	133,809,161	341,996,739	1,631,894,136
40	13. Lợi nhuận khác		827,310,127	257,599,657	1,115,408,238	(640,256,124)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12,677,032,375	8,336,250,405	24,245,729,056	13,625,866,590
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3,134,429,517	2,515,465,129	5,403,081,434	3,402,095,981
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(76,214,773)	-	(395,526,480)	(558,760,586)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9,618,817,631	5,820,785,276	19,238,174,102	10,782,531,195

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

Tổng Giám Đốc



Châu Thị Kim Phước

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
*Quý 4 Năm 2023*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		24.245.729.056	13.625.866.590
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		25.877.585.520	1.104.308.119
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.432.274.187	6.013.269.744
03	- Các khoản dự phòng		1.525.462.981	(1.689.771.392)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	2.201.612
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(86.658.682.431)	(79.996.615.530)
06	- Chi phí lãi vay		104.578.530.783	76.775.223.685
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		50.123.314.576	14.730.174.709
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		27.931.285.442	(38.288.838.698)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(130.731.191)	(187.230.915)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14.808.228.545)	43.311.129.137
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.095.749.674	4.982.517.120
14	- Tiền lãi vay đã trả		(80.203.339.978)	(73.940.149.565)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.401.718.003)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(155.354.129)	(206.748.284)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(19.549.022.154)</b>	<b>(49.599.146.496)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.390.416.156)	(6.386.054.567)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		30.053.985	2.374.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(204.065.000.000)	(600.087.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		252.765.293.154	217.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(282.646.705.000)	(200.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		133.753.160.000	50.400.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		78.064.624.063	50.779.010.733
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(34.488.989.954)</b>	<b>(286.119.816.561)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
**Quý 4 Năm 2023**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay	33	458,369,356,612	844,701,032,083
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	33	(362,121,431,173)	(495,466,616,792)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>96,247,925,439</b>	<b>349,234,415,291</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>42,209,913,331</b>	<b>13,515,452,234</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>17,851,129,504</b>	<b>4,337,878,882</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(2,201,612)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>03</b>	<b>60,061,042,835</b>	<b>17,851,129,504</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“CNDKKD”) số 3500753423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2006, và các Giấy CNDKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là VNG theo Quyết định số 149/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 30 tháng 11 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 972.766.080.000 đồng; tương đương 97.276.608 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại Chi nhánh của Công ty tại Cần Thơ và Lâm Đồng khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại Chi nhánh của Công ty tại Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở).

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Số 02, Đường Hai Bà Trưng, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành; Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Lâm Đồng	Số 04 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 1, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Quảng Nam	Số 87 Đường Cửa Đại, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành

Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Số 01 Từ Văn Tư, Phường Phú Trinh, Thành Thành Công tại Bình Thuận	Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Số 08 Đường 30/4, Phường 1, Thành Thành Công tại Tiền Giang	phố Mỹ Tho, Tiền Giang	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Số 512 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Thành Thành Công	Quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Số 42, Đường Nguyễn Chí Thanh, Đà Lạt	Đà Lạt	Kinh doanh lữ hành

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **2.6. Tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	39 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

## **2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.12. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.13. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.14. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.15. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.17. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.18. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê phòng nghỉ, khách sạn.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.19. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát
- Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:
- Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.20. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp.

## 2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

## 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	131.030.419	360.684.670
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.741.777.829	10.355.205.421
Tiền đang chuyển	188.234.587	135.239.413
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	7.000.000.000
	<b>60.061.042.835</b>	<b>17.851.129.504</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1.123.956.579.312</b>	<b>(841.695.030)</b>	<b>946.956.579.312</b>	-
- Công ty TNHH Du Lịch TTC	483.295.516.000	-	483.295.516.000	-
- Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	619.218.911.050	-	442.218.911.050	-
- Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt	13.081.152.262	-	13.081.152.262	-
- Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Chăm sóc Sức khỏe Ngọc Lan	1.000.000.000	(841.695.030)	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH Du Lịch TTC Huế	2.361.000.000	-	2.361.000.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>43.734.954.724</b>	<b>(13.972.209.716)</b>	<b>225.394.459.724</b>	<b>(11.976.295.248)</b>
- Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	-	-	110.998.205.000	-
- Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	-	-	70.661.300.000	-
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	24.772.623.054	(13.972.209.716)	24.772.623.054	(11.976.295.248)
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	18.962.331.670	-	18.962.331.670	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>154.756.045.000</b>	-	<b>1.206.295.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	1.206.295.000	-	1.206.295.000	-
- Công ty Cổ Phần Khai Thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh	105.646.705.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	47.903.045.000	-	-	-
	<b>1.322.447.579.036</b>	<b>(14.813.904.746)</b>	<b>1.173.557.334.036</b>	<b>(11.976.295.248)</b>

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Du Lịch TTC	Tỉnh Khánh Hòa	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH Du Lịch TTC Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Dịch vụ Lữ hành
Công ty TNHH Chăm Sóc Sức Khỏe Ngọc Lan	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Sức khỏe



**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	20,75%	20,75%	Dịch vụ Khách sạn

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày kỳ như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	TP. Hồ Chí Minh	1,17%	1,17%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ Phần Khai Thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh	TP. Hồ Chí Minh	4,04%	4,04%	Bất động sản
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	19,18%	19,18%	Năng lượng

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	22.132.440.657	-	33.420.012.905	-
- Công Ty TNHH Lữ Hành Pegas Mizr Việt Nam	-	-	2.330.907.945	(1.307.824.312,00)
- Công Ty TNHH Thương Mại và Du lịch Anex Việt Nam	-	-	899.086.525	(138.856.567,00)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.377.120.170	(1.124.148.851)	6.330.957.900	(989.614.489,00)
	<b>27.509.560.827</b>	<b>(1.124.148.851)</b>	<b>42.980.965.275</b>	<b>(2.436.295.368)</b>
<b>b) Dài hạn</b>			<b>2.916.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	-	-	2.916.000.000	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.916.000.000</b>	<b>-</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Khách sạn Hoàng Cung	-	-	68.000.000.000	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	60.610.478.480	-	17.914.776.116	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.189.983.492	-	5.427.858.933	-
	<b>61.800.461.972</b>	<b>-</b>	<b>91.342.635.049</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Triệu Phi Yến (1)	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	139.702.500.000	-	95.857.500.000	-
	<b>156.202.500.000</b>	<b>-</b>	<b>112.357.500.000</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	243.554.706.846	-	348.100.000.000	-
	<b>243.554.706.846</b>	<b>-</b>	<b>348.100.000.000</b>	<b>-</b>

(1) Hợp đồng vay số 219/2020/HĐ-TTCT ngày 06/05/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh
- Thời hạn vay: 12 tháng
- Lãi suất cho vay: 10,6%/năm
- Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo

(2) Hợp đồng vay số 306/2020/HĐ-TTCT ngày 08/03/2021; số 227/2022/HĐ/TTCT ngày 08/12/2022; số 232/2022/HĐ/TTCT ngày 19/12/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12%/năm -13%/năm
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

(3) Các hợp đồng vay: số 338/2020/HĐ-TTCT ngày 12/08/2020; số 143/2023/HĐ-TTCT ngày 18/08/2023; Số Số 207/2023/HĐ-TTCT ngày 21/12/2023 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/năm - 12%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

350  
CỔ  
CỔ  
DI  
HÀNH  
NH

(4) Các hợp đồng vay: số 61/2023/HĐ-TTCT ngày 29/05/2023; số 191/2023/HĐ-TTCT ngày 08/12/2023; số 232/2023/HĐ-TTCT ngày 29/12/2023; số 241/2023/HĐ-TTCT ngày 30/12/2023 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12%/năm
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

(5) Các hợp đồng vay: 158/2022/HĐ-TTCT ngày 27/06/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 15,06% - 17,06%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

(6) Hợp đồng vay số 100/2021/HĐTTCT ngày 23/08/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 15,06%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

(7) Hợp đồng vay Số 101/2021/HĐ-TTCT ngày 23/08/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 15,06% - 17,06%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

(8) Hợp đồng vay Số 139/2023/HĐ-TTCT ngày 09/08/2023; Số bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 24 tháng;
- Lãi suất cho vay: 15,1% - 17,1%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

(9) Hợp đồng vay Số 45/2023/HĐ-TTCT ngày 07/03/2023 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

(10) Hợp đồng vay Số 214/2022/HĐ-TTCT ngày 02/11/2022; 217/2022/HĐ-TTCT ngày 04/11/2022 số bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	61.964.047.679	-	69.514.170.876	-
- Ký cược, ký quỹ	58.145.500.000	-	58.564.143.200	-
- Tạm ứng	43.082.257.184	-	37.249.134.337	-
- Lãi cho vay	7.711.660.539	-	4.904.655.358	-
- Phải thu khác	22.805.415.777	(38.360.000)	24.969.374.861	(38.360.000)
	<b>193.708.881.179</b>	<b>(38.360.000)</b>	<b>195.201.478.632</b>	<b>(38.360.000)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	35.000.000	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	34.750.000.000	-	-	-
	<b>34.785.000.000</b>	<b>-</b>	<b>35.000.000</b>	<b>-</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	831.267.705	-	699.111.495	-
- Công cụ, dụng cụ	129.793.572	-	157.944.306	-
- Hàng hóa	147.556.419	-	120.830.704	-
	<b>1.108.617.696</b>	<b>-</b>	<b>977.886.505</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phần mềm máy tính	3.119.850.000	-
Khu phức hợp TTC Gia Lai	388.888.889	388.888.889
Dự án Vịnh Đầm - Khu vui chơi Phú Quốc	1.470.947.836	1.470.947.836
Hệ thống xử lý nước thải	68.905.560	-
	<b>5.048.592.285</b>	<b>1.859.836.725</b>

**Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công**

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4 năm 2023

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	<b>Cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	145.364.606.625	13.820.119.604	6.857.221.155	2.107.703.487	3.827.667.412	171.977.318.283
- Mua trong kỳ	4.737.508.960	2.018.683.636	-	48.468.000	-	6.804.660.596
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(128.709.860)	-	-	(128.709.860)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>150.102.115.585</b>	<b>15.838.803.240</b>	<b>6.728.511.295</b>	<b>2.156.171.487</b>	<b>3.827.667.412</b>	<b>178.653.269.019</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	56.568.565.052	8.916.851.116	4.143.119.199	1.754.380.029	2.549.663.431	73.932.578.827
- Khấu hao trong kỳ	3.468.127.420	934.832.440	555.605.967	71.566.711	207.302.760	5.237.435.298
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(42.003.695)	-	-	(42.003.695)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>60.036.692.472</b>	<b>9.851.683.556</b>	<b>4.656.721.471</b>	<b>1.825.946.740</b>	<b>2.756.966.191</b>	<b>79.128.010.430</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	88.796.041.573	4.903.268.488	2.714.101.956	353.323.458	1.278.003.981	98.044.739.456
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>90.065.423.113</b>	<b>5.987.119.684</b>	<b>2.071.789.824</b>	<b>330.224.747</b>	<b>1.070.701.221</b>	<b>99.525.258.589</b>

11/01/2024

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	38.892.426.817	1.276.000.000	748.308.995	40.916.735.812
- Mua trong kỳ	-	2.397.000.000	-	2.397.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>38.892.426.817</b>	<b>3.673.000.000</b>	<b>748.308.995</b>	<b>43.313.735.812</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	11.942.947.859	691.735.177	479.637.624	13.114.320.660
- Khấu hao trong kỳ	995.057.676	195.420.773	4.360.440	1.194.838.889
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.938.005.535</b>	<b>887.155.950</b>	<b>483.998.064</b>	<b>14.309.159.549</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	26.949.478.958	584.264.823	268.671.371	27.802.415.152
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>25.954.421.282</b>	<b>2.785.844.050</b>	<b>264.310.931</b>	<b>29.004.576.263</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	131.534.278	108.442.763
- Chi phí bảo hiểm	60.058.695	118.486.659
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	7.057.504	-
- Chi phí thuê đất, mặt bằng	-	131.612.000
- Các khoản khác	491.340.946	194.715.657
	<b>689.991.423</b>	<b>553.257.079</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.772.818.851	2.203.997.856
- Chi phí hợp tác kinh doanh chờ phân bổ (*)	-	2.000.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	792.730.974	859.897.491
- Các khoản khác	328.268.536	62.407.032
	<b>3.893.818.361</b>	<b>5.126.302.379</b>

**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	145.690.684.759	145.690.684.759	317.785.476.885	291.491.148.727	171.985.012.917	171.985.012.917
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (1)	69.395.435.440	69.395.435.440	169.243.695.032	148.858.594.978	89.780.535.494	89.780.535.494
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh I - TP. Hồ Chí Minh (4)	39.871.197.744	39.871.197.744	82.319.027.289	82.198.459.823	39.991.765.210	39.991.765.210
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Gia Định (2)	29.345.946.767	29.345.946.767	64.722.754.564	60.434.093.926	33.634.607.405	33.634.607.405
+ Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kết Cấu Thép Đại Tín	7.078.104.808	7.078.104.808	-	-	7.078.104.808	7.078.104.808
+ Vay cá nhân	-	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	8.905.371.829	8.905.371.829	6.559.474.301	8.905.371.829	6.559.474.301	6.559.474.301
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	65.920.006	65.920.006	-	65.920.006	-	-
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (1)	8.724.651.823	8.724.651.823	6.559.474.301	8.724.651.823	6.559.474.301	6.559.474.301
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	114.800.000	114.800.000	-	114.800.000	-	-
	<b>154.596.056.588</b>	<b>154.596.056.588</b>	<b>324.344.951.186</b>	<b>300.396.520.556</b>	<b>178.544.487.218</b>	<b>178.544.487.218</b>

**Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công**  
253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 4 năm 2023

<b>b) Vay dài hạn</b>									
- Vay dài hạn	560.127.319.963	560.127.319.963	140.583.879.727	70.630.282.446	630.080.917.244	630.080.917.244			
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (1)	18.144.075.641	18.144.075.641	6.085.779.462	9.848.984.098	14.380.871.005	14.380.871.005			
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	65.920.006	65.920.006	-	65.920.006	-	-			
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	114.800.000	114.800.000	-	114.800.000	-	-			
+ Công ty Cổ phần Sản Xuất thực phẩm Bình Phước	-	-	15.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000			
+ Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kết Cấu Thép Đại Tín	-	-	20.000.000.000	15.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000			
+ Trái phiếu thường VNGB2124001: do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank") tư vấn phát hành (5)	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000			
+ Chi phí phát hành Trái phiếu VNGB2124001	(5.240.296.806)	(5.240.296.806)	(6.975.000.000)	(9.351.894.970)	(2.863.401.836)	(2.863.401.836)			
+ Vay cá nhân (3)	47.042.821.122	47.042.821.122	48.633.100.265	29.552.473.312	66.123.448.075	66.123.448.075			
+ Vay dài hạn các bên liên quan:									
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	-	56.000.000.000	20.200.000.000	35.800.000.000	35.800.000.000			
Công ty Cổ phần Du Lịch Thanh Bình	-	-	1.840.000.000	200.000.000	1.640.000.000	1.640.000.000			
	<b>560.127.319.963</b>	<b>560.127.319.963</b>	<b>140.583.879.727</b>	<b>70.630.282.446</b>	<b>630.080.917.244</b>	<b>630.080.917.244</b>			
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.905.371.829)	(8.905.371.829)	(6.559.474.301)	(8.905.371.829)	(6.559.474.301)	(6.559.474.301)			
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>551.221.948.134</b>	<b>551.221.948.134</b>			<b>623.521.442.943</b>	<b>623.521.442.943</b>			

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VND	
				31/12/2023	01/01/2023
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (1)	VND	5,8%-12,7%	Tài sản	89.780.535.494	69.395.435.440
	VND	7,5%-9%	Tài sản	39.991.765.210	39.871.197.744
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP. Hồ Chí Minh (4)	VND	9,5%	Tin chấp	7.078.104.808	7.078.104.808
Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kết Cấu Thép Đại Tín	VND	7,5%-9,1%	Tài sản	33.634.607.405	29.345.946.767
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Gia Định (2)	VND	12,1%	Tin chấp	1.500.000.000	-
Vay cá nhân	VND	10% - 12%	Tin chấp	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công				<b>171.985.012.917</b>	<b>145.690.684.759</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**  
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư đến 31/12/2023 như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	
				31/12/2023	01/01/2023
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (1)	VND	8,6%-12,9%	10/2025	Tài sản	VND 18.144.075.641
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	9,9%	06/2023	Tài sản	VND 65.920.006
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	VND	10% - 12%	06/2025	Tin chấp	-
Công ty Cổ phần Sản Xuất thực phẩm Bình Phước	VND	11,0%	03/2025	Tin chấp	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kết Cấu Thép Đạt Tín	VND	10,0%	04/2025	Tin chấp	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	VND	10,5%	03/2024	Tài sản	VND 114.800.000
Trái phiếu thường VNGB2124001: do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank") tự vấn phát hành (5)	VND	13,78% - 15,78%	01/2025	Tài sản	VND 500.000.000.000
Chi phí phát hành Trái phiếu VNGB2124001	VND		01/2025	Tin chấp	(2.863.401.836)
Công ty Cổ phần Du Lịch Thanh Bình	VND	10%	12/2025	Tin chấp	1.640.000.000
Vay cá nhân (3)	VND	12% - 12,63%	2 năm	Tin chấp	66.123.448.075
					<b>630.080.917.244</b>
					<b>(6.559.474.301)</b>
					<b>623.521.442.943</b>
					<b>551.221.948.134</b>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

**Khoản đến hạn trả sau 12 tháng**

(1) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU306070, số vào sổ cấp GCN: CT07385 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 17/12/2014 thuộc sở hữu của Công ty CP Toàn Hải Vân; Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú : bao gồm 3 bất động sản theo các GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BL 324358, số vào sổ cấp GCN: CT 04034 do TUV Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013; BL 324359 số vào sổ cấp GCN: CT 04033 do TUV Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, CK 818473 số vào sổ cấp GCN: CT 13634 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2017; 3.000.000 cổ phiếu tự do chuyển nhượng của Bà Huỳnh Bích Ngọc do Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công phát hành; 4.500.000 Cổ phiếu của Ông Đăng Hồng Anh do Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công phát hành.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Gia Định được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là số tiết kiệm 7 tỷ; xe ô tô biển kiểm soát: 65A-164.39; tài sản thế chấp thuộc công ty con - Công ty TNHH Du Lịch TTC - 100% sở hữu của Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công; xe Toyota Innova biển kiểm soát 79A-210.43, xe Mercedes E200 biển kiểm soát 79A-180.86; tài sản thế chấp thuộc sở hữu của bên thứ ba Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Tà Cú; xe Toyota Innova 2.0E biển kiểm soát 86A-112.05, xe Camry biển kiểm soát 86A-043.97, xe Samco biển kiểm soát 86B-008.10; tài sản thế chấp thuộc sở hữu của bên thứ ba Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công; 2.700.000 cổ phiếu tự do chuyển nhượng do Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hoà phát hành.

**Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công**

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4 năm 2023

- (3) Các khoản vay cá nhân là các khoản vay từ các nhân viên của Công ty để tài trợ vốn lưu động trong năm. Các khoản vay này có thời hạn 2 năm, với lãi suất 12% - 12,63% mỗi năm và không có tài sản bảo đảm.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên thứ ba Công ty CP Khai Thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh: Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 3104, tờ bản đồ số 2, xã Tân Kim, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là Quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 759691, do Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Cần Thơ cấp ngày 01 tháng 10 năm 2020 (số vào sổ cấp GCN: CT15778). Tất cả các quyền tài sản mà Bên Bảo Đảm có được từ TTC Hotel Premium - Cần Thơ, bao gồm: quyền tài sản hợp pháp phát sinh từ các Chắp Thuận Dự Án; Tất cả các quyền, quyền tài sản, lợi ích, nguồn thu, quyền nhận các nguồn thu, các khoản thu nhập, ký cược, các khoản tiền lãi, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, tiền bồi hoàn và giá trị tăng thêm từ việc khai thác và sử dụng phát sinh từ hoặc liên quan đến TTC Hotel Premium - Cần Thơ; Toàn bộ Máy Móc Thiết Bị của TTC Hotel Premium - Cần Thơ; Tài Khoản Khách Sạn TTC Hotel Premium - Cần Thơ và số dư có trên Tài Khoản Khách Sạn TTC Hotel Premium - Cần Thơ; các hợp đồng tiền gửi và số tiền theo các hợp đồng tiền gửi được Bên Bảo Đảm tạo lập từ một phần hoặc toàn bộ số dư có trong Tài Khoản Khách Sạn TTC Hotel Premium - Cần Thơ; Phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Du lịch TTC gồm phần góp vốn thế chấp, kể cả các khoản tiền và khoản phân chia liên quan đến hoặc phát sinh từ các phần vốn góp thế chấp; Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi thường, thanh toán khác; Hợp đồng tiền gửi 12 tỷ mở tại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam Chi nhánh Hồ Chí Minh. Đồng thời còn được thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba là:
- Tài sản của Công ty TNHH Du Lịch TTC gồm: Tất cả tài sản là bất động sản gắn liền với Khu Đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 299984, do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 27 tháng 05 năm 2021 (số vào sổ cấp GCN: CT-19828); Tất cả các quyền tài sản mà Bên Bảo Đảm có được từ Khách Sạn Michelia; Tất cả các quyền, quyền tài sản, lợi ích, nguồn thu, quyền nhận các nguồn thu, các khoản thu nhập, ký cược, các khoản tiền lãi, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, tiền bồi hoàn và giá trị tăng thêm từ việc khai thác và sử dụng phát sinh từ hoặc liên quan đến Khách Sạn Michelia; Toàn bộ Máy Móc Thiết Bị của Khách Sạn Michelia; Tài Khoản Khách Sạn Michelia và số dư có trên Tài Khoản Khách Sạn Michelia, các hợp đồng tiền gửi và số tiền theo các hợp đồng tiền gửi được Bên Bảo Đảm tạo lập từ một phần hoặc toàn bộ số dư có trong Tài Khoản Khách Sạn Michelia;
  - Tài sản của Công ty TNHH Du Lịch Thành Công Lâm Đồng gồm: Tất cả các quyền tài sản có được từ Khu Vui Chơi TTC World TLTY-DMM bao gồm quyền tài sản hợp pháp phát sinh từ Chắp Thuận dự án; Tất cả các quyền, quyền tài sản, lợi ích, nguồn thu, quyền nhận các nguồn thu, các khoản thu nhập, ký cược, các khoản tiền lãi, các khoản tiền phạt, tiền bồi thường, thiết hại, tiền bồi hoàn, và giá trị tăng thêm từ việc khai thác và sử dụng phát sinh từ hoặc liên quan đến Khu Vui Chơi TTC World TLTY-DMM; Số dư có tài khoản ngân hàng, hợp đồng tiền gửi; Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi thường, thanh toán khác.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà</b>				
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	7.483.707.797	7.483.707.797	20.310.696.879	20.310.696.879
- Phải trả các đối tượng khác	17.360.245.545	17.360.245.545	13.627.358.075	13.627.358.075
	<b>24.843.953.342</b>	<b>24.843.953.342</b>	<b>33.938.054.954</b>	<b>33.938.054.954</b>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH Agoda International Việt Nam	-	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	33.373.283.523	44.707.321.569
- Công ty Cổ Phần Du Lịch Thanh Bình	8.301.000.000	15.000.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.168.691.048	4.724.147.302
	<b>44.842.974.571</b>	<b>64.431.468.871</b>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	7.423.146.134	35.406.226.848	34.423.104.408	8.406.268.574
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	17.067.272	182.888.256	182.637.077	17.318.451
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.395.169.855	5.403.081.434	3.401.718.003	5.396.533.286
- Thuế thu nhập cá nhân	385.284.894	4.776.269.580	4.179.028.339	982.526.135
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.941.076.982	5.277.129.049	2.663.947.933
- Các loại thuế khác	30.143.221	316.046.001	321.542.542	24.646.680
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	72.633.597	72.633.597	-
	<b>11.250.811.376</b>	<b>54.098.222.698</b>	<b>47.857.793.015</b>	<b>17.491.241.059</b>
<b>Phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	70.322.196	-	-	70.322.196
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	15.793.440	-	15.793.440
	<b>70.322.196</b>	<b>15.793.440</b>	<b>-</b>	<b>86.115.636</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thù lao, lương, thưởng phải trả	640.000.000	1.469.605.845
- Phí dịch vụ chuyên nghiệp	308.000.000	450.856.163
- Chi phí thuê đất	-	3.426.318.939
- Chi phí lãi vay	22.768.477.224	3.887.941.993
- Chi phí Quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng môi giới	610.407.604	-
- Chi phí phải trả khác	264.874.360	112.089.838
	<b>24.591.759.188</b>	<b>9.346.812.778</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	16.895.563.076	8.627.152.407
Chi phí lãi vay	6.565.522.681	10.654.491.776
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	920.000.000
Kinh phí công đoàn	663.548.752	535.544.992
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	238.998.150	238.998.150
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.637.845	2.637.845
Bảo hiểm xã hội	369.038.015	-
Bảo hiểm y tế	67.156.470	10.842.220
Bảo hiểm thất nghiệp	28.952.280	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.796.186.123	6.241.880.611
	<b>27.627.603.392</b>	<b>27.231.548.001</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Phải trả Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt giá trị còn lại tài sản	11.690.384.304	11.690.384.304
- Phải trả Công ty CP Du Lịch Thanh Bình (*)	46.350.000.000	46.350.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.083.000.000	2.583.000.000
- Phải trả Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt tiền chi hộ	229.020.412	229.020.412
	<b>60.352.404.716</b>	<b>60.852.404.716</b>

(\*) Đây là giá trị góp vốn nhận từ Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình theo Thỏa thuận Hợp tác Góp vốn Đầu tư số 261/2022/HĐHTKD/TTC-TB ký ngày 01 tháng 12 năm 2022 để đầu tư và phát triển kinh doanh dự án khách sạn TTC Cần Thơ và TTC Đà Lạt. Theo đó các bên được chia sẻ lợi nhuận theo từng kỳ phân chia, dựa theo hiệu quả hoạt động kinh doanh và thỏa thuận thống nhất giữa các bên.

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước hoạt động phòng nghỉ khách sạn	15.148.275.378	263.702.053
	<b>15.148.275.378</b>	<b>263.702.053</b>

**Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công**

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 4 năm 2023**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>972.766.080.000</b>	<b>106.459.866.414</b>	<b>6.719.655.738</b>	<b>98.998.503.791</b>	<b>1.184.944.105.943</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	10.782.531.195	10.782.531.195
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>972.766.080.000</b>	<b>106.459.866.414</b>	<b>6.719.655.738</b>	<b>109.781.034.986</b>	<b>1.195.726.637.138</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>972.766.080.000</b>	<b>106.459.866.414</b>	<b>6.719.655.738</b>	<b>109.781.034.986</b>	<b>1.195.726.637.138</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	19.238.174.102	19.238.174.102
<b>Số dư tại ngày 30/09/2023</b>	<b>972.766.080.000</b>	<b>106.459.866.414</b>	<b>6.719.655.738</b>	<b>129.019.209.088</b>	<b>1.214.964.811.240</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	295.324.250.000	30,36%	295.324.250.000	30,36%
Công Ty Cổ Phần Giao Dịch Hàng Hóa Sơn Tín	211.327.190.000	21,72%	211.327.190.000	21,72%
Công ty CP KCN Thành Thành Công	178.450.100.000	18,34%	169.971.100.000	17,47%
Cổ đông khác	287.664.540.000	29,57%	296.143.540.000	30,44%
	<b>972.766.080.000</b>	<b>100%</b>	<b>972.766.080.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 3 năm 2023 VND	Quý 3 năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	972.766.080.000	972.766.080.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	972.766.080.000	972.766.080.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	238.998.150	238.998.150
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>238.998.150</b>	<b>238.998.150</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	97.276.608	97.276.608
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	97.276.608	97.276.608
- Cổ phiếu phổ thông	97.276.608	97.276.608
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	97.276.608	97.276.608
- Cổ phiếu phổ thông	97.276.608	97.276.608
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.719.655.738	6.719.655.738
	<b>6.719.655.738</b>	<b>6.719.655.738</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**  
**Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký Hợp đồng thuê đất với UBND tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng số 183/HĐ-ND ngày 03/12/1992 và các Phụ lục điều chỉnh để thuê nhà số 4, Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Thành phố Đà Lạt diện tích sử dụng là 974 m<sup>2</sup>, diện tích lô đất là 600 m<sup>2</sup> vào mục đích kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý 4 năm 2023</u>	<u>Quý 4 năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	7.713.209.802	9.401.664.684
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.846.691.223	94.734.971.201
	<b><u>84.559.901.025</u></b>	<b><u>104.136.635.885</u></b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Quý 4 năm 2023</u>	<u>Quý 4 năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.482.922.729	9.996.275.005
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43.334.326.497	71.948.716.783
	<b><u>50.817.249.226</u></b>	<b><u>81.944.991.788</u></b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 4 năm 2023</u>	<u>Quý 4 năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.884.819.493	12.379.455.104
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.600.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.069.082	3.880.536
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	113.850	-
	<b><u>15.887.002.425</u></b>	<b><u>13.983.335.640</u></b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.673.392.172	19.630.845.910
Lỗ bán các khoản đầu tư	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	161.366	388.113
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.286.146.230	504.703.717
Chi phí phát hành trái phiếu	2.303.607.304	2.308.299.979
Chi phí tài chính khác	-	393.760.436
	<b>28.263.307.072</b>	<b>22.837.998.155</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.691.007	29.366.309
Chi phí nhân công	1.001.909.943	1.856.553.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.840.963	15.840.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.702.306	3.260.340.014
Chi phí khác bằng tiền	41.620.198	(1.608.404.719)
	<b>1.186.764.417</b>	<b>3.553.696.189</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.261.828	167.932.423
Chi phí nhân công	6.398.325.926	3.359.717.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	325.247.458	299.027.215
Chi phí dự phòng	137.105.030	(1.189.169.947)
Thuế, phí, và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.100.193	313.069.281
Chi phí khác bằng tiền	1.212.820.052	(1.245.942.173)
	<b>8.329.860.487</b>	<b>1.704.634.645</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý Công cụ dụng cụ	-	121.562.036
Thu nhập từ voucher dịch vụ khách sạn đã hết hạn	770.672.484	-
Thu nhập khác	66.965.062	269.846.782
	<b>837.637.546</b>	<b>391.408.818</b>



**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Chi phí thanh lý Công cụ dụng cụ	1.832.417	21.113.925
Chi phí khác	8.495.002	112.695.236
	<b>10.327.419</b>	<b>133.809.161</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.245.729.056	13.625.866.590
Các khoản điều chỉnh tăng	21.136.937.375	22.213.937.838
- Chi phí không hợp lệ	650.241.690	634.674.861
- Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA	16.513.148.819	16.593.410.914
- Chênh lệch tạm thời ghi nhận thuế hoãn lại	1.977.632.398	2.793.802.928
- Chênh lệch tạm thời từ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn chưa ghi nhận thuế hoãn lại	1.995.914.468	2.192.049.135
Các khoản điều chỉnh giảm	(18.400.000.000)	(8.600.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(18.400.000.000)	(8.600.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	26.982.666.431	27.239.804.428
Lỗi các năm trước chuyển sang	-	(10.229.324.523)
Thu nhập tính thuế TNDN	26.982.666.431	17.010.479.905
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%)</b>	<b>5.396.533.286</b>	<b>3.402.095.981</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	6.548.148	-
<b>Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>5.403.081.434</b>	<b>3.402.095.981</b>
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.396.533.286	3.402.095.981
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>5.403.081.434</b>	<b>3.402.095.981</b>

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Năm nay	Năm trước
	VND			
<b>Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại</b>				
Chi phí lãi vay	954.287.066	558.760.586	(395.526.480)	(558.760.586)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>954.287.066</b>	<b>558.760.586</b>	-	-
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</b>			<b>(395.526.480)</b>	<b>(558.760.586)</b>

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	31/12/2023	01/01/2023
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH Du lịch TTC	1.830.483.035	8.742.591.604
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	1.508.854.882	4.871.621.800
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	338.271.608	253.669.228
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	2.736.977.800	6.234.294.540
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế	1.890.000.000	3.829.185.400
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	1.472.845.018	2.566.308.221
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	3.240.226.863	2.904.757.984
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	3.909.072.848	3.931.864.203
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	2.510.481.246	-
Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	39.760.000	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Công Biên Hòa	80.358.757	55.998.757
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagolf Angkor	44.908.600	21.333.400
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	150.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	2.380.200.000	4.200.000
Công ty TNHH Chăm sóc Sức Khỏe Ngọc Lan	-	4.187.768
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.132.440.657</b>	<b>33.420.012.905</b>



<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	31/12/2023	01/01/2023
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Thu chi hộ	2.083.183.754	18.661.459.762
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Lãi cho vay	23.472.190.036	18.846.334.244
		Cổ tức được chia	-	7.500.000.000
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Thu chi hộ	2.165.458.126	7.931.963.800
		Lãi cho vay	628.680.270	441.638.355
Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt	Công ty con	Lãi cho vay	6.783.108.207	2.077.635.414
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Công ty con	Thu chi hộ	639.497.000	667.406.551
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Thu chi hộ	4.845.400	2.554.200
		Thu chi hộ	60.480.000	
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Thu chi hộ	2.653.732.945	147.669.640
		Lãi cho vay	-	55.616.439
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Thu HTKD	9.952.554.519	5.523.923.534
		Lãi cho vay	5.477.458.141	1.593.206.835
		Thu chi hộ	1.835.405.500	166.018.000
		Thu chi hộ	74.442.472	298.744.102
		Lãi cho vay	-	-
		Thu chi hộ	-	-
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế	Công ty liên kết	Thu chi hộ	198.321.600	-
Công ty Cổ Phần Thành Thành Nam	Cùng Tập đoàn	Đặt cọc	5.600.000.000	5.600.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Cùng Tập đoàn	Cổ tức được chia	334.689.709	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	Công ty cùng Tập đoàn	Thu chi hộ	<b>61.964.047.679</b>	<b>69.514.170.876</b>

3-C  
NG  
3-C

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 4 năm 2023

**Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công**  
253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	31/12/2023	01/01/2023
<b>Phải thu dài hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Tiền HĐ HTKD	34.750.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>34.750.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	186.900.632	4.515.184.170
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Mua dịch vụ	657.192.552	2.887.751.489
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Mua dịch vụ	242.957.000	670.012.500
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	1.407.420.235	4.097.135.800
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	1.206.895.790	109.889.410
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	85.317.300	420.348.393
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	302.119.000	420.205.000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	30.586.000	364.881.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Thanh Bình	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	1.186.306.326	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	1.311.272.928
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	2.178.012.962	5.514.016.189
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>7.483.707.797</b>	<b>20.310.696.879</b>



**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 4 năm 2023

**Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công**  
253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	31/12/2023	01/01/2023
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	22.186.489.523	28.170.527.569
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	-
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	3.150.000.000	5.700.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	603.794.000	3.794.000
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	Cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	7.433.000.000	10.833.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>33.373.283.523</b>	<b>44.707.321.569</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Thu chi hộ	64.732.000	2.150.000
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Công ty con	Đặt cọc	1.400.000.000	4.000.000.000
		Khác	21.514.876	21.514.876
		Lãi vay	10.022.208.231	-
		Thu chi hộ	615.991.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty cùng Tập đoàn			
	Công ty con			
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Thu chi hộ	43.200.000	37.980.000
		Khác	-	
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Thu chi hộ	84.854.000	1.570.000
Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	Công ty con	Chi phí được chia từ BCC	622.300.000	254.100.000
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế	Công ty con	Thu chi hộ	6.000.000	15.380.000
Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	Công ty liên kết	Lãi vay	1.338.547.943	1.988.547.943
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Lãi vay	1.553.425	1.553.425
		Khác	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Thu chi hộ	144.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Thu chi hộ	158.745.000	-
Công ty TNHH Chăm sóc Sức Khỏe Ngọc Lan	Công ty con	Thu chi hộ	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Lãi vay	2.515.772.601	2.304.356.163
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>16.895.563.076</b>	<b>8.627.152.407</b>

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.061.042.835	-	17.851.129.504	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	256.003.442.006	(1.162.508.851)	241.133.443.907	(2.474.655.368)
Các khoản cho vay	411.757.206.846	-	460.457.500.000	-
	<b>882.577.736.687</b>	<b>(1.162.508.851)</b>	<b>720.648.368.411</b>	<b>(2.474.655.368)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	802.065.930.161	705.818.004.722
Phải trả người bán, phải trả khác	112.823.961.450	122.022.007.671
Chi phí phải trả	24.591.759.188	9.346.812.778
	<b>939.481.650.799</b>	<b>837.186.825.171</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất cố lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

075  
NG  
PH  
LIC  
THANI  
T.P.T

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.061.042.835	-	-	60.061.042.835
Phải thu khách hàng, phải thu khác	220.055.933.155	34.785.000.000	-	254.840.933.155
Các khoản cho vay	168.202.500.000	243.554.706.846	-	411.757.206.846
	<b>448.319.475.990</b>	<b>278.339.706.846</b>	-	<b>726.659.182.836</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.851.129.504	-	-	17.851.129.504
Phải thu khách hàng, phải thu khác	235.707.788.539	2.951.000.000	-	238.658.788.539
Các khoản cho vay	112.357.500.000	348.100.000.000	-	460.457.500.000
	<b>365.916.418.043</b>	<b>351.051.000.000</b>	-	<b>716.967.418.043</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay và nợ	178.544.487.218	623.521.442.943	-	802.065.930.161
Phải trả người bán, phải trả khác	52.471.556.734	60.352.404.716	-	112.823.961.450
Chi phí phải trả	24.591.759.188	-	-	24.591.759.188
	<b>255.607.803.140</b>	<b>683.873.847.659</b>	-	<b>939.481.650.799</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	154.596.056.588	551.221.948.134	-	705.818.004.722
Phải trả người bán, phải trả khác	61.169.602.955	60.852.404.716	-	122.022.007.671
Chi phí phải trả	9.346.812.778	-	-	9.346.812.778
	<b>225.112.472.321</b>	<b>612.074.352.850</b>	-	<b>837.186.825.171</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	458.369.356.612	844.701.032.083
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	362.121.431.173	495.466.616.792



**3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**4. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG**

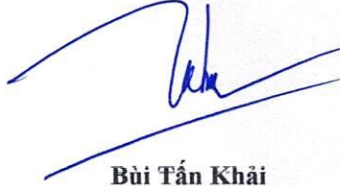
Lợi nhuận trước thuế Quý 4/2023 đạt 12,7 tỷ tăng 52% so với cùng kỳ, nguyên nhân chính là do tăng tỷ lệ biên lợi nhuận gộp.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024



Tổng Giám Đốc  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
DU LỊCH  
THÀNH THÀNH CÔNG  
TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Châu Thị Kim Phước



3-C.T.C.P  
NG  
CHI MINH

